

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

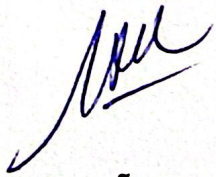
Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		179.752.460	142.932.200
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10			
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14			
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		30.879.861.807	23.004.728.940
1	Tài sản cố định hữu hình	31		11.605.261.807	12.104.628.940
	- Nguyên giá	32		18.038.586.000	17.667.946.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(6.433.324.193)	(5.563.317.060)
2	Tài sản cố định vô hình	35		19.274.600.000	10.900.100.000
	- Nguyên giá	36		19.453.100.000	11.054.400.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(178.500.000)	(154.300.000)
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		31.059.614.267	23.147.661.140
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		30.944.541.807	22.870.878.940
1	Phải trả nhà cung cấp	61			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		30.879.861.807	22.870.878.940
8	Nợ phải trả khác	68		64.680.000	
II	Tài sản thuần	70		115.072.460	276.782.200
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		58.712.260	
3	Các quỹ	73			133.850.000
4	Tài sản thuần khác	74		56.360.200	142.932.200
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		31.059.614.267	23.147.661.140

BND huyện Cẩm Giàng
Trưởng Mầm non Cẩm Đoài

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Vân

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Tuyết